ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

SỞ Y TẾ

HỒ SƠ MỜI THẦU

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Số hiệu gói thầu: GE/2021

Tên gói thầu: Thuốc theo tên Generic

Thuộc Kế hoạch: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu đấu thầu lại các mặt hàng thuốc không trúng thầu đã được phê duyệt theo Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và các thuốc thuộc danh mục đấu thầu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Trung tâm mua sắm thuốc tập trung quốc gia không tiếp tục thực hiện sử dụng năm 2021 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

Phát hành ngày: 22/02/2021.

Ban hành kèm theo Quyết định số: 276/QĐ-SYT ngày 19/02/2021 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Đại diện hợp pháp bên mời thầu

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Xuân Mến

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:278 /TB-SYT

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 2 năm 2021

THÔNG BÁO MỜI THẦU

Kính gửi : Các nhà thầu trong toàn quốc

Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi có kế hoạch tổ chức lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2021 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được bàn hành theo Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi gồm 01 Gói thầu Thuốc theo tên Generic như sau:

Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.

Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi kính mời tất cả các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia đấu thầu cung ứng hàng hoá thuộc gói thầu nêu trên.

Nhà thầu có nguyện vọng tham gia các gói thầu nêu trên có thể tìm hiểu thông tin chi tiết tại :

Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi: 19 Nguyễn Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;

Điện thoại : 0255.3811585 ; Fax : 0255.3811534.

Các Nhà thầu sẽ được mua 01 bộ hồ sơ mời thầu hoàn chỉnh cho mỗi gói thầu với giá không hoàn lại là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)

Thông tin chi tiết thời gian bán hồ sơ mời thầu, thời điểm đóng thầu, thời điểm mở thầu của từng gói thầu như sau:

STT	Gói thầu	Thời gian bán HSMT	Thời điểm đóng thầu	Thời điểm mở thầu
1	Gói thầu số 01: Thuốc theo tên Generic	Từ 14 giờ ngày 22/02/2021 đến trước 9 giờ 00 ngày 16/3/2021	9 giờ 00 phút ngày 16/3/2021	09 giờ 30 phút ngày 16/3/2021

Hồ sơ dự thầu gồm 01 bản chính có đóng dấu từng trang, 02 bản photo kèm theo đĩa CD hoặc USB chép dữ liệu theo hướng dẫn của bên mời thầu và phải được gửi kèm theo bảo đảm dự thầu theo yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời thầu.

Hình thức bảo đảm: Đặt cọc bằng séc, hoặc thư bảo đảm dự thầu của một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam tương ứng với số mặt hàng nhà

thầu tham dự. Giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng quy định chi tiết tại Hồ sơ mời thầu.

Địa điểm mở thầu: Mở công khai tại Hội trường Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi. Số 19 Nguyễn Chánh, thành phố Quảng Ngãi./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ, các PGĐ (b/c);
- Phòng KH - TC ;
- Lưu: VT, NVD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Nguyễn Xuân Mến

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt 3
Từ ngữ viết tắt 5
Phần 1 – THỦ TỤC ĐẤU THẦU 6
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu 6
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu 33
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT 41
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu 50
Phần 2 – YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 77
Chương V. Phạm vi cung cấp 77
Phần 3 – ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 80
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng 80
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng 87
Chương VIII.Biểu mẫu hợp đồng 91
Phần 4 – PHỤ LỤC 99

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19../..02../ 20.21

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục I: Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Phụ lục II: Mẫu cam kết

Phụ lục III: Danh mục phạm vi cung cấp và yêu cầu kỹ thuật.

Phụ lục IV: Danh sách và địa chỉ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh có dự trù thuốc đấu thầu.

Phụ lục V: Số lượng thuốc dự trù của từng co sở y tế

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2024

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019) được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

	c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1]; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19.../.02.../ 2021

[1] Quy định này không áp dụng đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

	trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.

5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT. b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định **tại BDL**. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 CDNT.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục** 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 24 / 02 / 2021

	6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm

	đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 ../ 02 ../ 2024

	"Tên thuốc"theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của

sự phù hợp của thuốc	HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

	được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo dảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

	b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC","BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI","BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2024

	19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục

	20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19../02../2021

	cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong

	những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 15../ 02../ 2024

	sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT.

	29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: D (%) = G*/G (%) Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3.Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Mở HSĐXKT	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

	tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống

	nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2024

	được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXTC"; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời

	gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 15/02/2021

	thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề

	nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; - Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; - Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19../02../2024

	thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau:

	- Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

	Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.

41. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19.../.02.../2021

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Thuốc theo tên Generic Thuộckế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu đấu thầu lại các mặt hàng không trúng thầu đã được phê duyệt theo Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và các thuốc thuộc danh mục đấu thầu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Trung tâm mua sắm thuốc tập trung quốc gia không tiếp tục thực hiện để sử dụng năm 2021 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. (Kế hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi) Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu gồm có **269 phần**. Số hiệu theo mã số của mỗi phần tại Phụ lục III. Danh mục Phạm vi cung cấp và yêu cầu kỹ thuật. Mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu theo tên generic được coi là một phần độc lập của gói thầu. Nhà thầu có thể tham dự một, nhiều hoặc tất cả các phần trong gói thầu.
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: Từ ngày ký kết thỏa thuận khung đến 31/12/2021. Thời gian thực hiện hợp đồng:Từ ngày ký hợp đồng đến 31/12/2021.
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn):Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác năm 2021 của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ 19 Nguyễn Chánh, thành phố Quảng Ngãi. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ 19 Nguyễn Chánh, thành phố Quảng Ngãi.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: "***có áp dụng***"

CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: *[Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan:* *Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu.* *Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ:* http://www.dav.gov.vn*);* *Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.* *Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.]*
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT **không muộn hơn 3 ngày làm việc** trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu **trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày**. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - HSĐXKT: Biểu mẫu dự thầu, nhà thầu phải gửi kèm 01

	USB có chứa file Excel nội dung theo File Bên mời thầu gửi kèm HSMT. - HSĐXTC: Biểu giá dự thầu, nhà thầu phải gửi kèm 01 USB có chứa file Excel nội dung theo File Bên mời thầu gửi kèm HSMT. **- Bản cam kết** theo Phụ Lục II – HSMT SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI ĐÃ THẨM ĐỊNH Ngày 19 02 / 2021
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu:Danh mục phạm vi cung cấp và yêu cầu kỹ thuật Gói thầu: Thuốc theo tên Generic theo Phụ lục III – HSMT. *** Danh mục thuốc generic được phân chia thành các nhóm**, Mỗi thuốc generic trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc generic được phân chia thành 05 (năm) nhóm theo tiêu chí kỹ thuật, cụ thể như sau: 1. Nhóm 1 (76 mặt hàng) bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA; b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá; c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây: - Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP; - Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019. 2. Nhóm 2 (42 mặt hàng) bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một)

	trong 02 (hai) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP. b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP. 3. Nhóm 3 (12 mặt hàng) bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và có báo cáo nghiên cứu tương đương sinh học được Cục Quản lý Dược công bố. 4. Nhóm 4 (101 mặt hàng) bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP. 5. Nhóm 5 (40 mặt hàng) bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam Nhà thầu có thể tham gia dự thầu vào một, nhiều hoặc tất cả các phần (mặt hàng thuốc) trong gói thầu. Giá trị đảm bảo dự thầu theo từng phần, tương ứng với một, nhiều hoặc tất cả các phần (mặt hàng thuốc) trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. **Đối với một mặt hàng thuốc được mời thầu (một phần của gói thầu), nhà thầu chỉ được dự thầu duy nhất một sản phẩm.** *** Nguyên tắc dự thầu của các nhóm thuốc trong gói thầu** a) Nhà thầu có thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhóm nào thì được dự thầu vào nhóm đó. Thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhiều nhóm thì nhà thầu được dự thầu vào một hoặc nhiều nhóm mà thuốc đó đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật và phải có giá chào thống nhất trong tất cả các nhóm mà nhà thầu dự thầu. b) Thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia vào quá trình sản xuất thì các cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất đều phải đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhóm thuốc dự thầu. c) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 1 được dự thầu vào Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 5; d) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 2 được dự thầu vào Nhóm 2,

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19../ 02../ 2021

	Nhóm 5; đ) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 3 được dự thầu vào Nhóm 3, Nhóm 5; e) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 4 được dự thầu vào Nhóm 4, Nhóm 5; f) Thuốc không đáp ứng các tiêu chí của Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3 và Nhóm 4 thì chỉ được dự thầu vào Nhóm 5. * Việc dự thầu của thuốc nước ngoài sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam vào gói thầu thuốc generic thực hiện theo khoản 6, Điều 12, Thông tư 15/2019/BYT.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục I . Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục I Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo

	quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục I. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: ≥ 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu:Bằng tổng số tiền bảo đảm dự thầu tương ứng với số mặt hàng tham dự thầu theo quy định tại Phụ lục III –Danh mục Phạm vi cung cấp và yêu cầu kỹ thuật. Giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần (mỗi mặt hàng) được xác định tại Bảng Phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc (**tương đương 3%** giá trị thành tiền kế hoạch của phần đó trong giá gói thầu) thuộc Phần 2, Chương V của HSMT. Đồng tiền Bảo đảm dự thầu: VNĐ Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥210ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: 02. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi Thời điểm đóng thầu là: **9giờ 00 phút, ngày 16tháng 3năm 2021.**
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: **10 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.**
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi:*Thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:*

	Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá thuốc ưu đãi/giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi mặt hàng thuốc chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tài liệu chứng minh được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền.
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 9 giờ 30 phút, ngày 16 tháng 03 năm 2021, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: Hội trường Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: *áp dụng phương pháp chấm điểm theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.*
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: *phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.*
CDNT 34.3 (b)	Xếp hạng nhà thầu: *nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.*
CDNT 36.5	*Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.*
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 5 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10% - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10%.
CDNT 43	Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi Địa chỉ: 19 Nguyễn Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

	Fax: 0255 3811534 **- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền:** Ông Nguyễn Xuân Mến - Giám đốc Sở Y tế. Địa chỉ: 19 Nguyễn Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. **- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn:** Phòng Nghiệp vụ Dược - Sở Y tế Quảng Ngãi. Địa chỉ: 19 Nguyễn Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Điện thoại: 0255 3811585
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Tổ Thẩm định đấu thầu Thuốc - Sở Y tế Quảng Ngãi Địa chỉ: 19 Nguyễn Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội

dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Năng lực tài chính						
1.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2017 đến năm 2019 hoặc năm 2018 đến năm 2020 (1) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược	Doanh thu của ít nhất 01 trong 3 năm gần đây phải đạt tối thiểu bằng : **Tổng giá trị thành tiền kế hoạch của các phần (mặt hàng) nhà thầu tham dự thầu** (VND)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 7
1.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu (không áp dụng)	Không áp dụng (Các Mẫu số 8, 9)					
2	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự	Số lượng hợp đồng tương tự(2) mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ(3) trong vòng 3 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 01 hợp đồng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 6a, 6b

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2017, 2018, 2019. Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2017 đến năm 2019. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2017, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2018 và 2019).

(2) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

*- Tương tự về quy mô: **Một hợp đồng tương tự (được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc của cùng một gói thầu) có giá trị tối thiểu bằng 70% giá trị thành tiền kế hoạch các mặt hàng (các phần) trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.***

Hợp đồng đã hoàn thành được xác định bằng hợp đồng kèm theo Biên bản thanh lý hợp đồng hoặc xác nhận của chủ đầu tư về việc hoàn thành hợp đồng.

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu "Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng". Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

(3) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

- Những mặt hàng thuốc tham dự thầu không đáp ứng các yêu cầu về tính hợp lệ của Thuốc theo quy định tại Mục 5 Chương I không được xem xét đánh giá về mặt kỹ thuật (quy ước 0 điểm).

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên

đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá[2]:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \times 100] / G_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{UD}$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

---

[2]Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 5.1. Phương pháp giá thấp nhất và Khoản 5.2 Phươngpháp giá đánh giá.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp là **30%**

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp là **70%**

- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT;

- $\Delta_{ưu\ đãi}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Nhà thầu có thể tham gia dự thầu vào một, nhiều hoặc tất cả các phần (mặt hàng thuốc) trong gói thầu. Đối với một mặt hàng thuốc được mời thầu (một phần của gói thầu), nhà thầu chỉ được dự thầu duy nhất một sản phẩm.

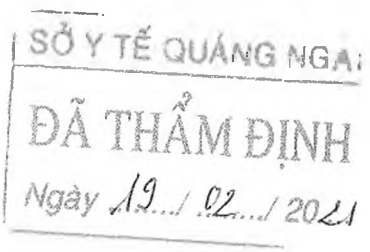
Biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu theo Mục 18 CDNT và Mục 18.2 BDL

Phương pháp đánh giá: Đánh giá theo từng phần (từng mặt hàng)

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính (không áp dụng)

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (không áp dụng)

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [1]

(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [2]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___ [3] ngày, kể từ ngày tháng năm [4].

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL****.*

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày tháng năm , tại _____

Tôi là *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại *[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho *_[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án*[ghi tên dự án]* do *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của *[ghi tên nhà thầu]*. *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do *[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày [3]. Giấy ủy quyền này được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ bản, người được ủy quyền giữ bản, Bên mời thầu giữbản.

.....,ngày..... tháng..... năm.....	....., ngày..... tháng..... năm.....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19/02/2021

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

, ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ [2] *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ [2]*[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày thángnăm*(trường hợp được ủy quyền).*

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án].*

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: *[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn

thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho *[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau [(3)]:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [(4)]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____% - _____%
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____% - _____%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành bản, mỗi bên giữ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong [2]ngày, kể từ ngàytháng___ năm[3].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

*(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]*[2](sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong [3] ngày, kể từ ngàytháng____ năm[4].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

*(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang/trang

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:*[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[1]

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang/trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đươngVND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[2]			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU [1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Thông tin từ Bảng cân đối kế toán			
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			
Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh			
Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc [3]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[4], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu:
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[1]:
Tên gói thầu:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất [2]	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK [3]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[4]	Số lượng dự thầu	Phân loại[5]	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)

Ghi chú:

1.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2.Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3.Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

5.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 11 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

..... ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19.../02.../2021.

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU [1]

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:*[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:*[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:*[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_*[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[2]cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian (3)ngày, kể từ ngày tháng ___ năm [4].

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu* [6]*]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL****.*

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:*[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu:*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự án:*[ghi tên dự án]*.

Thư mời thầu số: _ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_*[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[2]cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]* [3].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian [4] ngày, kể từ ngày tháng năm [5].

..., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu [6]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [7]*]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL****.*

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[1]:
Tên gói thầu:

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất[2]	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK[3]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[4]	Giá kê khai[5]	Đơn giá dự thầu[6]	Số lượng dự thầu	Thành tiền

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 13 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI [(1)]

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) – (II) – (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) – (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	...	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày 19 / 02 / 2021

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ
(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19../ 02.../ 2021.

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan

PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC

Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong HSMT (Phụ lục III -- Phạm vi cung cấp và yêu cầu kỹ thuật)

Đối với từng phần của gói thầu không chào thầu thuốc nhập khẩu theo tiêu chí kỹ thuật thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế công bố thuộc tiêu chí kỹ thuật đó.

2. Biểu tiến độ cung cấp

BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Thuốc được giao phải đầy đủ số lượng của HSMT, cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa trúng thầu theo nhu cầu sử dụng của cơ sở y tế và theo đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong hồ sơ dự thầu.

Thuốc phải được giao theo từng đơn hàng của các cơ sở y tế trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận dược yêu cầu giao hàng (bằng Fax hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp) của các cơ sở y tế. Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất cho cấp cứu, chống dịch...bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ. Nếu nhà thầu không cung ứng đủ hàng và đúng thời gian như quy định thì sẽ bị phạt theo quy định tại Hợp đồng đã ký kết với bên mua.

Địa điểm giao hàng: Kho Dược của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. (Phụ Lục IV- Danh sách các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh có dự trù thuốc đấu thầu).

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Tên gói thầu:Thuốc theo tên Generic

- Tên bên mời thầu: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nội dung cung cấp chủ yếu:Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong HSMT (Phụ lục III), phân nhóm kỹ thuật theo quy định Điều 7 Chương II Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 và Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bải bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành.

- Đơn vị ký hợp đồng: Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo từng mặt hàng.

- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến 31/12/2021.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Thuốc phải đúng yêu cầu theo danh mục mời thầu theo Phụ lục III HSMT bao gồm tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế, đơn vị tính và phân nhóm kỹ thuật. Bên mời thầu căn cứ các Thông tin được Cục Quản lý Dược tổng hợp và công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược đến thời điểm đóng thầu làm cơ sở cho việc đánh giá HSDT.

Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, 13 của HSMT này. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

2.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải thực hiện cam kết theo mẫu cam kết (Phụ lục II).

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:*[ghi danh sách các kiểm tra và thử nghiệm]*.

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC
(Phụ lục III đính kèm)

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 15 / 04 / 2021

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng"là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

	2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.

	7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT.** 12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 15 / 02 / 2021

lượng hợp đồng	
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

	Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến

. SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 01 / 2021

	những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả khảng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu

	chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

	bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi Bên mua: Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Phụ lục IV HSMT.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].*
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: Kho Dược – Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Phụ lục IV HSMT.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Biên bản thương thảo hợp đồng Thỏa thuận khung ký kết giữa Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi và nhà thầu.
ĐKC 4	Chủ đầu tư *[có thể hoặc không thể]* ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi Fax: 0255 3811534 Địa chỉ email: thanhbangqld@gmail.com
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng*nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17(a) và Mẫu số 17(b) Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng)].*

	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: **5% Giá hợp đồng.** - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến sau 30 ngày kể từ ngày hết hiệu lực của thỏa thuận khung.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng:Tương ứng với tiến độ cung cấp theo hợp đồng.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ:**Không yêu cầu**
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: **Không yêu cầu**
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp. Giải quyết tranh chấp:Khi phát sinh tranh chấp, bên yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp. Thời gian giải quyết tranh chấp là 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: *Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng.* Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, giá trúng thầu là giá thanh toán hợp đồng, không điều chỉnh trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. - Thỏa thuận khung là hợp đồng được ký kết giữa Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu. Theo đó, thỏa thuận những điều kiện cơ bản về nguyên tắc thực hiện cung cấp hàng hóa trúng thầu và phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; - Hợp đồng được thể hiện theo tên gọi "Hợp đồng mua bán thuốc" được ký kết giữa cơ sở y tế với nhà thầu trúng thầu phù hợp với thỏa thuận khung và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

	thầu; Phạm vi điều chỉnh là theo nhu cầu thực tế trên cơ sở thỏa thuận của hai bên đối với việc điều chỉnh số lượng hàng hóa.
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng:___*[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng].*
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: ***không áp dụng***
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: ***không được phép.***
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: Việc thanh toán được thực hiện giữa cơ sở y tế và nhà thầu. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản. Điều kiện thanh toán: Khi hàng hóa được giao cho cơ sở y tế, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Thời hạn thanh toán trong vòng không quá 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: Thuốc được đóng gói, bao bì cẩn thận trước khi giao hàng, đảm bảo bảo quản thuốc đúng yêu cầu của nhà sản xuất
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: *không quy định*
ĐKC 21	- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: *đảm bảo chất lượng thuốc trong quá trình vận chuyển, giao nhận*
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm *thuốc Nhà thầu chịu trách nhiệm kiểm nghiệm thuốc đạt yêu cầu trước khi giao cho bệnh viện. Trong thời gian lưu kho tại bệnh viện, trong điều kiện bảo quản đáp ứng tiêu chí GSP, thuốc không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm, nhà thầu chịu trách nhiệm thu hồi, xử lý, chịu mọi chi phí trong việc hoàn trả thuốc.*
ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 5%
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: không
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:

	- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. *- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc:* *Trong vòng 1 tuần Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng,, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục*
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: *Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.*
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: không quy định
ĐKC 28.1 (d)	Các hành vi khác:không quy định

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 16. Hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Mẫu số 15

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"].*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày____ tháng____ năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].*

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:___ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT].*

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng__năm___ [(1)] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Mẫu số 16

HỢP ĐỒNG [1]

, ngày tháng năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ [2]*(Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);*

- Căn cứ [2]*(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*

- Căn cứ [2]*(Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*

- Căn cứ Quyết định số ngày tháng _____ năm của về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ngày tháng năm của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày tháng năm ;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]:*_____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế:_____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ngày tháng năm *(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ:_____

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày ...19../..02../ 20.21

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ngày tháng năm *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A (3)

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B (3)

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: *[Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 ĐKCT]*

Điều 6. Loại hợp đồng: *[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 **ĐKCT**].*

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3 **BDL**, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành bộ, Chủ đầu tư giữ bộ, nhà thầu giữ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số , ngày tháng năm)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá *(có VAT)*	Thành tiền *(có VAT)*
1												
2												
3												
…												
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 15 / 04 / 2021

Mẫu số 17

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[1]

Số: .....

, ngày tháng năm ____

Kính gửi: *[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);[2]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, *[ghi tên của ngân hàng]* ở *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[3]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm [4].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày___ tháng năm (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT****.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

Phần 4. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc[1]:	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước thuộc danh sách SRA nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại các nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP .		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên.		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi[2]:	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu[3]:	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu [4]:	**5**	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc [5]:	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu [6]:	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế[7]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 10 / 02 / 2021

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu [8].		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc [9]:	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng [10]:	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng [11]:	**10**	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sơ y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.		8
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị.		
a. Cung ứng thuốc đảm bảo tiến độ theo hợp đồng.		10
b. Cung ứng thuốc không đảm bảo tiến độ theo hợp đồng.		8
13.3 Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn [12]:	**5**	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia trong quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đán giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn)

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân

phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Phụ lục II: MẪU CAM KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
ngày 19 / 02 / 2021

BẢN CAM KẾT

THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT[1]

Kính gửi: .....(ghi tên bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản bổ sung nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, *[ghi tên nhà thầu],* cam kết theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu các điều khoản sau :

1. Hạch toán tài chính độc lập.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây: Chủ đầu tư, bên mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
5. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế đối với nhà nước đến hết năm tài chính 2019 hoặc năm 2020.
6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo đúng yêu cầu hồ sơ mời thầu.
7. Các tài liệu trong hồ sơ dự thầu này đều chính xác, (kể cả tài liệu nộp thừa) nếu có dấu hiệu gian lận hoặc không trung thực thì HSDT xem như không hợp lệ;
8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lệ và hợp pháp của tất cả các tài liệu cung cấp trong HSDT.
9. Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu về phạm vi cung cấp và tiến độ cung cấp:

+ Đảm bảo dự thầu đầy đủ số lượng của HSMT, cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa trúng thầu theo nhu cầu sử dụng của cơ sở y tế và theo đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong hồ sơ dự thầu.

+ Đảm bảo đáp ứng về thời hạn giao hàng: Thời hạn giao hàng là dưới 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của các cơ sở y tế.

+ Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu vận chuyển đến địa điểm cung cấp: Đảm bảo giao hàng theo quy định trong các hợp đồng mua bán thuốc ký kết với các cơ sở y tế.

+ Đảm bảo đáp ứng về thời hạn hợp đồng: đảm bảo cung cấp thuốc theo thời hạn hợp đồng đã ký kết với các cơ sở y tế và có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau.

10.Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do bên mời thầu.

11.Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

12.Cam kết giao thuốc có nhãn theo đúng quy chế nhãn.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(*) Mẫu này để trong HSĐX về kỹ thuật.

PHỤ LỤC III : DANH MỤC PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

GÓI THẦU : THUỐC THEO TÊN GENERIC

(Kèm theo Hồ sơ mời thầu phát hành ngày 22/02/2021 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
1	G1001	Acetyl leucin	Nhóm 1	500mg/5ml, ống 5ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	165.300	14.368	2.375.030.400	71.250.912
2	G1002	Acid amin*	Nhóm 1	10%/500ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	7.930	154.035	1.221.497.550	36.644.927
3	G1003	Allopurinol	Nhóm 1	300mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	35.600	2.260	80.456.000	2.413.680
4	G1004	Aminophylin	Nhóm 1	4,8%, ống 5ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	10.195	11.829	120.596.655	3.617.900
5	G1005	Amiodaron hydroclorid	Nhóm 1	200mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	5.900	6.750	39.825.000	1.194.750
6	G1006	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 1	1g + 0,2g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	99.000	39.000	3.861.000.000	115.830.000
7	G1007	Amoxicilin+ Acid clavulanic	Nhóm 1	875mg+125 mg	Viên	Uống	Viên	235.000	7.466	1.754.510.000	52.635.300
8	G1008	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 1	1g + 0,5g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	71.000	62.000	4.402.000.000	132.060.000
9	G1009	Bisoprolol	Nhóm 1	5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	33.000	980	32.340.000	970.200
10	G1010	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Nhóm 1	10mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ/chai/ống/túi	130	87.400	11.362.000	340.860
11	G1011	Cefepim	Nhóm 1	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	1.100	68.000	74.800.000	2.244.000
12	G1012	Cefotaxim	Nhóm 1	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	62.600	23.100	1.446.060.000	43.381.800
13	G1013	Cefoxitin	Nhóm 1	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	10.000	129.000	1.290.000.000	38.700.000
14	G1014	Ceftazidim	Nhóm 1	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	108.000	26.900	2.905.200.000	87.156.000
15	G1015	Ceftriaxon	Nhóm 1	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	23.500	17.780	417.830.000	12.534.900
16	G1016	Cefuroxim	Nhóm 1	500mg	Viên	Uống	Viên	290.000	8.506	2.466.740.000	74.002.200
17	G1017	Ciprofloxacin	Nhóm 1	200mg/100ml	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	5.042	40.900	206.217.800	6.186.534
18	G1018	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Viên	Uống	Viên	346.100	1.099	380.363.900	11.410.917

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19/02/2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
19	G1019	Diazepam	**Nhóm 1**	5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	497.000	1.260	626.220.000	18.786.600
20	G1020	Diclofenac	**Nhóm 1**	75mg/3ml, ống 3ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	30.000	7.800	234.000.000	7.020.000
21	G1021	Dobutamin	**Nhóm 1**	250mg, ống 20ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	5.084	61.950	314.953.800	9.448.614
22	G1022	Dopamine (hydrolorid)	**Nhóm 1**	200mg/5ml, ống 5ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	1.945	19.950	38.802.750	1.164.083
23	G1023	Enalapril	**Nhóm 1**	5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	1.527.083	398	607.779.034	18.233.371
24	G1024	Enalapril	**Nhóm 1**	10mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	520.625	498	259.271.250	7.778.138
25	G1025	Enoxaparin (natri)	**Nhóm 1**	40mg/0,4ml, ống/bơm tiêm 0,4ml	Tiêm	Tiêm	Ống/Bơm tiêm	21.573	70.000	1.510.110.000	45.303.300
26	G1026	Ephedrin (hydroclorid)	**Nhóm 1**	30mg	Tiêm	Tiêm	Ống	4.924	52.500	258.510.000	7.755.300
27	G1027	Ertapenem*	**Nhóm 1**	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	700	552.421	386.694.700	11.600.841
28	G1028	Erythropoietin	**Nhóm 1**	2000 UI Epoetin ß	Tiêm	Tiêm	Ống/Bơm tiêm	9.940	229.355	2.279.788.700	68.393.661
29	G1029	Erythropoietin	**Nhóm 1**	4000UI Epoetin ß	Tiêm	Tiêm	Ống/Bơm tiêm	2.040	436.065	889.572.600	26.687.178
30	G1030	Esomeprazol	**Nhóm 1**	20mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	11.000	10.399	114.389.000	3.431.670
31	G1031	Esomeprazol	**Nhóm 1**	40mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	2.820	78.540	221.482.800	6.644.484
32	G1032	Fluorometholon	**Nhóm 1**	1mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.000	30.072	30.072.000	902.160
33	G1033	Furosemid	**Nhóm 1**	20mg/2ml, ống 2ml	Tiêm	Tiêm	Ống	70.330	5.100	358.683.000	10.760.490
34	G1034	Gliclazid	**Nhóm 1**	30mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	88.100	2.600	229.060.000	6.871.800
35	G1035	Gliclazid	**Nhóm 1**	60mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	45.100	4.830	217.833.000	6.534.990
36	G1036	Heparin (natri)	**Nhóm 1**	25.000 UI	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	8.692	120.750	1.049.559.000	31.486.770
37	G1037	Hyoscin butylbromid	**Nhóm 1**	10mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	2.000	1.120	2.240.000	67.200
38	G1038	Imipenem + Cilastatin	**Nhóm 1**	500mg+500mg	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	2.100	80.999	170.097.900	5.102.937

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
39	G1039	Itraconazol	Nhóm 1	100mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	500	16.800	8.400.000	252.000
40	G1040	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	5.650	79.000	446.350.000	13.390.500
41	G1041	Meropenem	Nhóm 1	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	600	174.400	104.640.000	3.139.200
42	G1042	Metoprolol	Nhóm 1	25mg	Viên	Uống	Viên	31.000	1.545	47.895.000	1.436.850
43	G1043	Metoprolol	Nhóm 1	50mg	Viên	Uống	Viên	10.200	2.700	27.540.000	826.200
44	G1044	Methoxy polyethylene glycol epoietin beta	Nhóm 1	50mcg/0,3ml, ống 0,3ml	Tiêm	Tiêm	Ống/ Bơm tiêm	900	1.695.750	1.526.175.000	45.785.250
45	G1045	Methyl ergometrin (maleat)	Nhóm 1	0,2mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	6.330	17.850	112.990.500	3.389.715
46	G1046	Neostigmin (bromid hoặc methylsulfat)	Nhóm 1	0,5mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	10.408	9.350	97.314.800	2.919.444
47	G1047	Nifedipin	Nhóm 1	20mg	Viên phóng thích kéo dài/ vỉ	Uống	Viên	940.200	980	921.396.000	27.641.880
48	G1048	Nifedipin	Nhóm 1	30mg	Viên phóng thích kéo dài/ vỉ	Uống	Viên	28.000	3.555	99.540.000	2.986.200
49	G1049	Nimodipin	Nhóm 1	10mg/50ml, lọ 50ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	200	558.600	111.720.000	3.351.600
50	G1050	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 1	1mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	9.190	35.000	321.650.000	9.649.500
51	G1051	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 1	4mg/4ml, ống 4ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	2.050	60.000	123.000.000	3.690.000
52	G1052	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 1	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Viên đặt âm đạo	Viên	Viên	26.400	9.500	250.800.000	7.524.000
53	G1053	Omeprazol	Nhóm 1	20mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	608.000	2.900	1.763.200.000	52.896.000
54	G1054	Palonosetron hydroclorid	Nhóm 1	0,25mg/5ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	1.010	630.000	636.300.000	19.089.000
55	G1055	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	150mg	Viên đặt hậu môn	Đặt hậu môn	Viên	23.500	2.258	53.063.000	1.591.890
56	G1056	Pethidin	Nhóm 1	50mg/ml x 2ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	4.390	18.000	79.020.000	2.370.600
57	G1057	Pipecuronium bromid	Nhóm 1	4mg/2ml, lọ 2ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	270	34.230	9.242.100	277.263

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
58	G1058	Progesteron	**Nhóm 1**	25mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	1.220	17.850	21.777.000	653.310
59	G1059	Progesteron	**Nhóm 1**	200mg	Viên uống/Đặt âm đạo	Uống/Đặt âm đạo	Viên	49.700	13.000	646.100.000	19.383.000
60	G1060	Racecadotril	**Nhóm 1**	10mg	Gói	Uống	Gói	25.000	4.894	122.350.000	3.670.500
61	G1061	Rosuvastatin	**Nhóm 1**	10mg	Viên	Uống	Viên	20.000	5.082	101.640.000	3.049.200
62	G1062	Rupatadine	**Nhóm 1**	10mg	Viên	Uống	Viên	6.800	6.500	44.200.000	1.326.000
63	G1063	Salbutamol sulfat	**Nhóm 1**	0,5mg/ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	130.585	14.463	1.888.650.855	56.659.526
64	G1064	Salbutamol sulfat	**Nhóm 1**	2,5mg	Khí dung	Đường hô hấp	Lọ/chai/ống/túi	72.650	4.575	332.373.750	9.971.213
65	G1065	Salmeterol + fluticason propionat	**Nhóm 1**	(25mg + 50mcg)/ liều	Khí dung, dạng hít, bình xịt	Đường hô hấp	Bình xịt	45	191.139	8.601.255	258.038
66	G1066	Salmeterol + fluticason propionat	**Nhóm 1**	(25mcg + 250mcg)/ liều x 120 liều	Khí dung	Đường hô hấp	Lọ/chai/ống/túi	332	278.090	92.325.880	2.769.776
67	G1067	Suxamethonium clorid	**Nhóm 1**	100mg/2ml, ống 2ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	605	16.304	9.863.920	295.918
68	G1068	Telmisartan	**Nhóm 1**	40mg	Viên	Uống	Viên	23.000	8.169	187.887.000	5.636.610
69	G1069	Telmisartan	**Nhóm 1**	80mg	Viên	Uống	Viên	20.000	14.848	296.960.000	8.908.800
70	G1070	Tianeptin	**Nhóm 1**	12,5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	12.000	3.490	41.880.000	1.256.400
71	G1071	Tobramycin + Dexamethason	**Nhóm 1**	(0,3% + 0,1%)/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	6.925	45.100	312.317.500	9.369.525
72	G1072	Theophylin	**Nhóm 1**	100mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	937.500	1.783	1.671.562.500	50.146.875
73	G1073	Trimetazidin	**Nhóm 1**	20mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	86.000	1.890	162.540.000	4.876.200
74	G1074	Valproat natri	**Nhóm 1**	200mg/ml x 40ml	Siro	Uống	Lọ/chai/ống/túi	1.740	80.696	140.411.040	4.212.331
75	G1075	Vancomycin	**Nhóm 1**	500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	3.000	65.000	195.000.000	5.850.000
76	G1076	Xylometazolin	**Nhóm 1**	0,05%/10ml	Xịt mũi	Xịt mũi	Lọ/chai/ống/túi	2.700	28.500	76.950.000	2.308.500
77	G1077	Alfuzosin	**Nhóm 2**	10mg	viên giải phóng kéo dài /vỉ	Uống	Viên	26.000	7.500	195.000.000	5.850.000

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19/02/2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
78	G1078	Amoxicilin+ Acid clavulanic	Nhóm 2	875mg+125 mg	Viên	Uống	Viên	159.000	3.570	567.630.000	17.028.900
79	G1079	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	1g + 0,5g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	42.000	38.000	1.596.000.000	47.880.000
80	G1080	Budesonid	Nhóm 2	100mcg/liều, lọ 150 liều	Khí dung	Xịt mũi	Lọ/chai/ống/túi	5.250	189.500	994.875.000	29.846.250
81	G1081	Cefepim	Nhóm 2	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	11.950	35.000	418.250.000	12.547.500
82	G1082	Cefoperazon	Nhóm 2	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	62.500	41.800	2.612.500.000	78.375.000
83	G1083	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 2	500mg + 500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	5.500	39.000	214.500.000	6.435.000
84	G1084	Cefotaxim	Nhóm 2	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	96.500	7.790	751.735.000	22.552.050
85	G1085	Ceftazidim	Nhóm 2	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	138.000	15.700	2.166.600.000	64.998.000
86	G1086	Ceftriaxon	Nhóm 2	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	24.200	17.780	430.276.000	12.908.280
87	G1087	Cefuroxim	Nhóm 2	250mg	Viên	Uống	Viên	16.400	3.400	55.760.000	1.672.800
88	G1088	Cefuroxim	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	185.000	8.000	1.480.000.000	44.400.000
89	G1089	Cefuroxim	Nhóm 2	750mg	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	7.152	11.840	84.679.680	2.540.390
90	G1090	Ciprofloxacin	Nhóm 2	200mg/100ml	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	21.050	40.900	860.945.000	25.828.350
91	G1091	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Viên	Uống	Viên	328.400	1.030	338.252.000	10.147.560
92	G1092	Cloxacilin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	15.400	31.500	485.100.000	14.553.000
93	G1093	Diclofenac	Nhóm 2	1mg/ml x 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	200	43.000	8.600.000	258.000
94	G1094	Diltiazem	Nhóm 2	60mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	2.500	1.200	3.000.000	90.000
95	G1095	Doxorubicin	Nhóm 2	50mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Ống	20	313.762	6.275.240	188.257
96	G1096	Filgrastim	Nhóm 2	30MU	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	10	498.145	4.981.450	149.444
97	G1097	Fluoxetin	Nhóm 2	20mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	52.000	1.250	65.000.000	1.950.000
98	G1098	Gliclazid	Nhóm 2	30mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	142.000	720	102.240.000	3.067.200

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
ngày 11/02/2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
99	G1099	Gliclazid	**Nhóm 2**	60mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	118.000	4.830	569.940.000	17.098.200
100	G1100	Heparin (natri)	**Nhóm 2**	25.000 UI	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	6.760	69.000	466.440.000	13.993.200
101	G1101	Imipenem + Cilastatin	**Nhóm 2**	500mg+500mg	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	4.400	72.000	316.800.000	9.504.000
102	G1102	Irbesartan	**Nhóm 2**	150mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	8.400	1.250	10.500.000	315.000
103	G1103	Levofloxacin	**Nhóm 2**	500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	11.500	40.000	460.000.000	13.800.000
104	G1104	Lisinopril	**Nhóm 2**	5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	170.000	1.200	204.000.000	6.120.000
105	G1105	Meloxicam	**Nhóm 2**	7,5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	1.275.000	290	369.750.000	11.092.500
106	G1106	Meloxicam	**Nhóm 2**	15mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	39.100	20.000	782.000.000	23.460.000
107	G1107	Meropenem	**Nhóm 2**	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	1.100	107.000	117.700.000	3.531.000
108	G1108	Metformin	**Nhóm 2**	500mg	Viên phóng thích kéo dài/vỉ	Uống, viên phóng thích kéo dài, vỉ	Viên	728.000	1.200	873.600.000	26.208.000
109	G1109	N-acetylcystein	**Nhóm 2**	200mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	910.400	700	637.280.000	19.118.400
110	G1110	Nebivolol	**Nhóm 2**	5mg	Viên	Uống	Viên	29.000	1.700	49.300.000	1.479.000
111	G1111	Phytomenadion (Vitamin K1)	**Nhóm 2**	10mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	19.900	11.000	218.900.000	6.567.000
112	G1112	Rabeprazol	**Nhóm 2**	20mg	Viên	Uống	Viên	55.000	598	32.890.000	986.700
113	G1113	Rosuvastatin	**Nhóm 2**	10mg	Viên	Uống	Viên	108.000	837	90.396.000	2.711.880
114	G1114	Rosuvastatin	**Nhóm 2**	20mg	Viên	Uống	Viên	20.000	1.607	32.140.000	964.200
115	G1115	Telmisartan	**Nhóm 2**	40mg	Viên	Uống	Viên	96.000	790	75.840.000	2.275.200
116	G1116	Tranexamic acid	**Nhóm 2**	250mg/5ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	7.200	7.500	54.000.000	1.620.000
117	G1117	Amoxicilin	**Nhóm 3**	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	1.011.000	1.400	1.415.400.000	42.462.000

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 tháng 02 năm 2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
118	G1118	Amoxicilin+ Acid clavulanic	Nhóm 3	250mg+31,25mg	Gói	Uống	Gói	107.400	2.520	270.648.000	8.119.440
119	G1119	Amoxicilin+ Acid clavulanic	Nhóm 3	875mg+125 mg	Viên	Uống	Viên	244.000	4.200	1.024.800.000	30.744.000
120	G1120	Cefpodoxim	Nhóm 3	100mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	78.000	8.400	655.200.000	19.656.000
121	G1121	Cefuroxim	Nhóm 3	250mg	Viên	Uống	Viên	49.600	2.161	107.185.600	3.215.568
122	G1122	Cefuroxim	Nhóm 3	500mg	Viên	Uống	Viên	548.000	3.549	1.944.852.000	58.345.560
123	G1123	Clopidogrel	Nhóm 3	75mg	Viên	Uống	Viên	120.400	1.030	124.012.000	3.720.360
124	G1124	Gabapentin	Nhóm 3	300mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	46.500	2.200	102.300.000	3.069.000
125	G1125	Gliclazid	Nhóm 3	80mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	1.098.750	1.880	2.065.650.000	61.969.500
126	G1126	Gliclazid	Nhóm 3	30mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	184.000	280	51.520.000	1.545.600
127	G1127	Metformin	Nhóm 3	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	430.000	160	68.800.000	2.064.000
128	G1128	Metformin	Nhóm 3	850mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	120.000	210	25.200.000	756.000
129	G1129	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	3.151.903	494	1.557.040.082	46.711.202
130	G1130	Acid amin*	Nhóm 4	5%/ 500ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	8.074	59.850	483.228.900	14.496.867
131	G1131	Allopurinol	Nhóm 4	300mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	155.500	493	76.661.500	2.299.845
132	G1132	Aluminum phosphat	Nhóm 4	20%/12,38g	Gói	Uống	Gói	88.525	980	86.754.500	2.602.635
133	G1133	Ambroxol	Nhóm 4	30mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	406.200	135	54.837.000	1.645.110
134	G1134	Amlodipin	Nhóm 4	5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	643.000	144	92.592.000	2.777.760
135	G1135	Amoxicilin	Nhóm 4	250mg	Gói bột/cốm	Uống	Gói	38.000	525	19.950.000	598.500
136	G1136	Amoxicilin+ Acid clavulanic	Nhóm 4	250mg+31,25mg	Gói	Uống	Gói	158.200	1.197	189.365.400	5.680.962
137	G1137	Amoxicilin+ Acid clavulanic	Nhóm 4	875mg+125 mg	Viên	Uống	Viên	280.000	2.296	642.880.000	19.286.400

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày ... 12/ 2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
138	G1138	Bezafibrat	**Nhóm 4**	200mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	83.800	1.145	95.951.000	2.878.530
139	G1139	Budesonid	**Nhóm 4**	64mcg/ liều x 120 liều	Khí dung	Xịt mũi	Lọ/chai/ống/túi	500	90.000	45.000.000	1.350.000
140	G1140	Carbamazepin	**Nhóm 4**	200mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	50.000	1.260	63.000.000	1.890.000
141	G1141	Cefaclor	**Nhóm 4**	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	576.800	3.240	1.868.832.000	56.064.960
142	G1142	Cefadroxil	**Nhóm 4**	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	915.000	768	702.720.000	21.081.600
143	G1143	Cefepim	**Nhóm 4**	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	25.650	17.000	436.050.000	13.081.500
144	G1144	Cefixim	**Nhóm 4**	100mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	78.000	735	57.330.000	1.719.900
145	G1145	Cefoperazon + sulbactam	**Nhóm 4**	500mg + 500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	11.500	8.610	99.015.000	2.970.450
146	G1146	Cefotaxim	**Nhóm 4**	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	78.500	5.145	403.882.500	12.116.475
147	G1147	Cefoxitin	**Nhóm 4**	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	36.000	18.600	669.600.000	20.088.000
148	G1148	Ceftazidim	**Nhóm 4**	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	124.000	9.975	1.236.900.000	37.107.000
149	G1149	Ceftriaxon	**Nhóm 4**	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	29.100	6.300	183.330.000	5.499.900
150	G1150	Cefuroxim	**Nhóm 4**	250mg	Viên	Uống	Viên	97.000	2.161	209.617.000	6.288.510
151	G1151	Cefuroxim	**Nhóm 4**	500mg	Viên	Uống	Viên	792.000	3.549	2.810.808.000	84.324.240
152	G1152	Cefuroxim	**Nhóm 4**	750mg	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	3.952	8.345	32.979.440	989.383
153	G1153	Cimetidin	**Nhóm 4**	300mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	280.000	132	36.960.000	1.108.800
154	G1154	Ciprofloxacin	**Nhóm 4**	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	715.323	439	314.026.797	9.420.804
155	G1155	Ciprofloxacin	**Nhóm 4**	200mg/100ml	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	32.950	17.575	579.096.250	17.372.888
156	G1156	Clopidogrel	**Nhóm 4**	75mg	Viên	Uống	Viên	521.600	326	170.041.600	5.101.248
157	G1157	Clorpromazin (hydroclorid)	**Nhóm 4**	25mg/2ml, ống 2ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	2.020	1.680	3.393.600	101.808
158	G1158	Cloxacilin	**Nhóm 4**	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	1.000	1.320	1.320.000	39.600

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
159	G1159	Codein + terpin hydrat	Nhóm 4	5mg + 100mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	2.779.465	218	605.923.370	18.177.701
160	G1160	Codein + terpin hydrat	Nhóm 4	5mg + 200mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	2.911.753	348	1.013.290.044	30.398.701
161	G1161	Colchicin	Nhóm 4	1mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	266.383	282	75.120.006	2.253.600
162	G1162	Cồn 70 độ	Nhóm 4	Lọ 60ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Lọ	36.100	2.468	89.094.800	2.672.844
163	G1163	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Nhóm 4	5mg+3mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	3.000	3.950	11.850.000	355.500
164	G1164	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Nhóm 4	4mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	4.182.088	34	142.190.992	4.265.730
165	G1165	Dextromethorphan	Nhóm 4	15mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	100.000	129	12.900.000	387.000
166	G1166	Diazepam	Nhóm 4	5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	940.713	240	225.771.120	6.773.134
167	G1167	Diclofenac	Nhóm 4	50mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	444.500	109	48.450.500	1.453.515
168	G1168	Diethylphtalat	Nhóm 4	10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ/chai/ống/túi	3.500	7.500	26.250.000	787.500
169	G1169	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Viên	Uống	Viên	41.200	630	25.956.000	778.680
170	G1170	Dioctahedral smectit	Nhóm 4	3g/20ml, gói 20ml	Gói	Uống	Gói	125.700	5.712	717.998.400	21.539.952
171	G1171	Doxycyclin	Nhóm 4	100mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	100.665	473	47.614.545	1.428.436
172	G1172	Enalapril	Nhóm 4	10mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	200.500	189	37.894.500	1.136.835
173	G1173	Erythromycin	Nhóm 4	250mg	Gói	Uống, gói	Gói	7.000	1.100	7.700.000	231.000
174	G1174	Esomeprazol	Nhóm 4	40mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	9.000	9.450	85.050.000	2.551.500
175	G1175	Fluticason propionat	Nhóm 4	0,05%, lọ 60 liều	Khí dung	Xịt mũi/họng	Lọ/chai/ống/túi	1.080	96.000	103.680.000	3.110.400
176	G1176	Gabapentin	Nhóm 4	300mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	37.500	588	22.050.000	661.500
177	G1177	Gliclazid	Nhóm 4	30mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	325.000	280	91.000.000	2.730.000

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 14/02/2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
178	G1178	Gliclazid	Nhóm 4	60mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	147.000	735	108.045.000	3.241.350
179	G1179	Glimepirid	Nhóm 4	3mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	190.000	945	179.550.000	5.386.500
180	G1180	Glycerol	Nhóm 4	5ml	Thuốc thụt	Dùng thụt	Tube	11.035	2.247	24.795.645	743.869
181	G1181	Griseofulvin	Nhóm 4	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	118.900	1.260	149.814.000	4.494.420
182	G1182	Huyết thanh kháng nọc rắn	Nhóm 4	1000LD50	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	9.460	423.150	4.002.999.000	120.089.970
183	G1183	Huyết thanh kháng uốn ván	Nhóm 4	1500UI	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	32.200	25.263	813.468.600	24.404.058
184	G1184	Imipenem + Cilastatin	Nhóm 4	500mg+500mg	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	3.800	51.035	193.933.000	5.817.990
185	G1185	Ivabradin	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	3.300	2.068	6.824.400	204.732
186	G1186	Ivabradin	Nhóm 4	7,5mg	Viên	Uống	Viên	500	4.369	2.184.500	65.535
187	G1187	Kali clorid	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	47.000	630	29.610.000	888.300
188	G1188	Kẽm gluconat	Nhóm 4	10mg/5ml x 100ml	Siro	Uống, siro	Lọ	15.700	16.065	252.220.500	7.566.615
189	G1189	Levofloxacin	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	17.000	19.257	327.369.000	9.821.070
190	G1190	Loperamid	Nhóm 4	2mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	79.200	120	9.504.000	285.120
191	G1191	L-Ornithin-L- aspartat	Nhóm 4	1g	Tiêm	Tiêm	Ống	8.050	10.920	87.906.000	2.637.180
192	G1192	Losartan	Nhóm 4	50mg	Uống	Uống	Viên	70.000	218	15.260.000	457.800
193	G1193	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	Magnesi hydroxyd 800,4 + nhôm hydroxyd (400mg Nhôm Oxyd) + simethicon 80mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	1.976.393	1.680	3.320.340.240	99.610.207
194	G1194	Meropenem	Nhóm 4	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	1.000	57.750	57.750.000	1.732.500
195	G1195	Meropenem	Nhóm 4	500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	700	33.739	23.617.300	708.519
196	G1196	Metformin + glibenclamid	Nhóm 4	500mg + 2,5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	132.000	1.999	263.868.000	7.916.040

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ KIỂM DUYỆT
Ngày 19 / 2 /2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
197	G1197	Metformin + glibenclamid	Nhóm 4	500mg + 5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	697.550	2.310	1.611.340.500	48.340.215
198	G1198	Morphin sulfat	Nhóm 4	30mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	46.763	6.500	303.959.500	9.118.785
199	G1199	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	150.000	210	31.500.000	945.000
200	G1200	Nalidixic acid	Nhóm 4	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	427.438	992	424.018.496	12.720.555
201	G1201	Netilmicin sulfat	Nhóm 4	100mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	22.000	15.960	351.120.000	10.533.600
202	G1202	Nifedipin	Nhóm 4	10mg	Viên nang mềm/	Uống	Viên	10.923	980	10.704.540	321.136
203	G1203	Norfloxacin	Nhóm 4	400mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	2.673	589	1.574.397	47.232
204	G1204	Nước Oxy già	Nhóm 4	3%/60ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Lọ/chai/ống/túi	22.550	1.570	35.403.500	1.062.105
205	G1205	Oxacilin	Nhóm 4	1g	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	10.500	19.950	209.475.000	6.284.250
206	G1206	Oxacilin	Nhóm 4	500mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	2.300	2.250	5.175.000	155.250
207	G1207	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	300mg	Viên đặt hậu môn	Đặt hậu môn	Viên	13.870	1.680	23.301.600	699.048
208	G1208	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	500mg+ 30mg	Viên sủi/ vỉ	Viên sủi, vỉ	Viên	377.500	1.000	377.500.000	11.325.000
209	G1209	Piracetam	Nhóm 4	800mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	2.849.328	309	880.442.352	26.413.271
210	G1210	Piroxicam	Nhóm 4	20mg	Viên	Uống	Viên	9.000	164	1.476.000	44.280
211	G1211	Polystyren	Nhóm 4	5g	Gói	Uống	Gói	500	14.700	7.350.000	220.500
212	G1212	Propranolol (hydroclorid)	Nhóm 4	40mg	Viên	Uống	Viên	72.900	273	19.901.700	597.051
213	G1213	Propylthiouracil (PTU)	Nhóm 4	50mg	Viên	Uống	Viên	101.600	310	31.496.000	944.880
214	G1214	Phenoxy methylpenicilin	Nhóm 4	400.000UI	Viên/vỉ	Uống	Viên	2.000	294	588.000	17.640
215	G1215	Phenoxy methylpenicilin	Nhóm 4	1.000.000UI	Viên/vỉ	Uống	Viên	2.500	525	1.312.500	39.375
216	G1216	Rabeprazol	Nhóm 4	20mg	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	3.000	12.600	37.800.000	1.134.000
217	G1217	Rabeprazol	Nhóm 4	20mg	Viên	Uống	Viên	175.700	569	99.973.300	2.999.199

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH

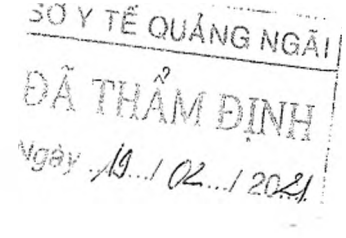
STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
218	G1218	Rosuvastatin	**Nhóm 4**	10mg	Viên	Uống	Viên	223.800	332	74.301.600	2.229.048
219	G1219	Rosuvastatin	**Nhóm 4**	5mg	Viên	Uống	Viên	70.000	336	23.520.000	705.600
220	G1220	Roxithromycin	**Nhóm 4**	50mg	Gói	Uống	Gói	57.000	819	46.683.000	1.400.490
221	G1221	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	**Nhóm 4**	15g	Thuốc mỡ	Dùng ngoài	Tube	500	15.900	7.950.000	238.500
222	G1222	Sắt fumarat; acid folic	**Nhóm 4**	200mg; 1,5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	152.675	468	71.451.900	2.143.557
223	G1223	Silymarin	**Nhóm 4**	70mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	361.000	609	219.849.000	6.595.470
224	G1224	Spironolacton	**Nhóm 4**	50mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	86.200	1.376	118.611.200	3.558.336
225	G1225	Sucralfat	**Nhóm 4**	1g	Viên/vỉ	Uống	Viên	46.500	987	45.895.500	1.376.865
226	G1226	Telmisartan	**Nhóm 4**	20mg	Viên	Uống	Viên	18.000	460	8.280.000	248.400
227	G1227	Telmisartan	**Nhóm 4**	40mg	Viên	Uống	Viên	165.000	375	61.875.000	1.856.250
228	G1228	Vinpocetin	**Nhóm 4**	10mg/2ml, lọ 2ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	1.200	2.858	3.429.600	102.888
229	G1229	Vitamin D3	**Nhóm 4**	12000UI/12ml, lọ 12ml	Dung dịch nhỏ giọt	Uống	Lọ	3.500	37.990	132.965.000	3.988.950
230	G1230	Acid amin + glucose + lipid (*)	**Nhóm 5**	(20% + 11,3% + 11%)/1440ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	10	625.000	6.250.000	187.500
231	G1231	Acid amin* (dùng cho bệnh nhân suy thận)	**Nhóm 5**	7,4%/200ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	7.618	98.000	746.564.000	22.396.920
232	G1232	Albendazol	**Nhóm 5**	400mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	6.800	1.575	10.710.000	321.300
233	G1233	Azithromycin	**Nhóm 5**	500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	4.100	99.400	407.540.000	12.226.200
234	G1234	Cefotaxim	**Nhóm 5**	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	4.000	5.145	20.580.000	617.400
235	G1235	Ceftazidim	**Nhóm 5**	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	4.000	9.975	39.900.000	1.197.000
236	G1236	Cefuroxim	**Nhóm 5**	500mg	Viên	Uống	Viên	5.000	3.549	17.745.000	532.350
237	G1237	Cefuroxim	**Nhóm 5**	750mg	Tiêm, Tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	5.000	8.345	41.725.000	1.251.750

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 tháng 02 năm 2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
238	G1238	Diazepam	Nhóm 5	5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	17.150	240	4.116.000	123.480
239	G1239	Dobutamin	Nhóm 5	250mg, ống 20ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/Ống	2.620	61.950	162.309.000	4.869.270
240	G1240	Erythropoietin	Nhóm 5	2000UI Epoetin α	Tiêm	Tiêm	Ống/Bơm tiêm	22.086	132.000	2.915.352.000	87.460.560
241	G1241	Etomidat	Nhóm 5	20mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	180	120.000	21.600.000	648.000
242	G1242	Galantamin	Nhóm 5	5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	7.100	21.420	152.082.000	4.562.460
243	G1243	Gliclazid	Nhóm 5	60mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	5.500	735	4.042.500	121.275
244	G1244	Indomethacin	Nhóm 5	0,1%,/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2.720	68.000	184.960.000	5.548.800
245	G1245	Kali Iodid + Natri Iodid	Nhóm 5	(3mg+3mg)/ml, lọ 10 ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	200	28.875	5.775.000	173.250
246	G1246	Ketamin	Nhóm 5	50mg/ml x 10ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	1.085	52.500	56.962.500	1.708.875
247	G1247	Levodopa + benserazid	Nhóm 5	200mg +50mg	Viên	Uống	Viên	127.500	6.300	803.250.000	24.097.500
248	G1248	Metformin + glibenclamid	Nhóm 5	500mg + 5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	112.500	2.310	259.875.000	7.796.250
249	G1249	Miconazol	Nhóm 5	2%/10g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Rơ miệng	Tube	320	41.500	13.280.000	398.400
250	G1250	Monobasic natri phosphat+ dibasis natri phosphat	Nhóm 5	(19g +7g)/118 ml, chai 133ml	Gel thụt	Dùng ngoài	Chai	1.250	59.000	73.750.000	2.212.500
251	G1251	Moxifloxacin	Nhóm 5	400mg, lọ 250ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ/chai/ống/túi	50	210.000	10.500.000	315.000
252	G1252	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 5	(3500UI+ 6000UI + 1mg)/ml, lọ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ/chai/ống/túi	4.250	41.801	177.654.250	5.329.628
253	G1253	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 5	(3500UI/g + 6000 UI/g + 1%) x 3,5g	Thuốc mỡ	Tra mắt	Tube	100	51.900	5.190.000	155.700
254	G1254	Nimodipin	Nhóm 5	10mg/50ml, lọ 50ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	100	201.000	20.100.000	603.000
255	G1255	Oseltamivir	Nhóm 5	75mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	300	44.877	13.463.100	403.893
256	G1256	Pentoxifyllin	Nhóm 5	100mg/5ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	6.400	31.500	201.600.000	6.048.000
257	G1257	Pethidin	Nhóm 5	50mg/ml x 2ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	3.520	17.850	62.832.000	1.884.960

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19.../ 02 /2021

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo Thông tư 15	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)
258	G1258	Pipecuronium bromid	**Nhóm 5**	4mg/2ml, lọ 2ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	250	34.230	8.557.500	256.725
259	G1259	Pralidoxim	**Nhóm 5**	500mg	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	1.950	55.000	107.250.000	3.217.500
260	G1260	Protamin sulfat	**Nhóm 5**	1.000UAH/1ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	46	242.550	11.157.300	334.719
261	G1261	Sắt fumarat; acid folic	**Nhóm 5**	200mg; 1,5mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	460.000	468	215.280.000	6.458.400
262	G1262	Sertralin	**Nhóm 5**	50mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	12.000	4.000	48.000.000	1.440.000
263	G1263	Tacrolimus	**Nhóm 5**	0,1% W/W	Thuốc mỡ	Dùng ngoài	Tube	30	110.000	3.300.000	99.000
264	G1264	Telmisartan	**Nhóm 5**	20mg	Viên	Uống	Viên	5.000	460	2.300.000	69.000
265	G1265	Telmisartan	**Nhóm 5**	40mg	Viên	Uống	Viên	1.900	375	712.500	21.375
266	G1266	Tobramycin	**Nhóm 5**	80mg/2ml, ống 2ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	254.000	5.235	1.329.690.000	39.890.700
267	G1267	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	**Nhóm 5**	0,5mg +1,5mg +1mg	Viên ngậm	Viên ngậm	Viên	25.000	2.200	55.000.000	1.650.000
268	G1268	Tranexamic acid	**Nhóm 5**	250mg	Viên/vỉ	Uống	Viên	101.600	1.620	164.592.000	4.937.760
269	G1269	Vitamin B1 + B6 + B12	**Nhóm 5**	100mg+100mg+1000 mcg, ống 3 ml	Tiêm	Tiêm	Lọ/chai/ống/túi	215.590	14.490	3.123.899.100	93.716.973
		Tổng cộng: 269 mặt hàng								115.909.494.875	



PHỤ LỤC V : CHI TIẾT DỰ TRÙ CỦA TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

GÓI THẦU : THUỐC THEO TÊN GENERIC

(Kèm theo Hồ sơ mời thầu phát hành ngày 22/02/2021 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi)

STT	BV tỉnh	TT KSBT	TT Mắt	TT Phong - Da Liễu	TT Nội tiết	BV Lao và BP	BV Tâm Thần	BV YHCT	TT YT Ba Tơ	TT YT Bình Sơn	BV ĐK KV ĐTT	TT YT QĐY Ly Sơn	TT YT Minh Long	TT YT Mộ Đức	TT YT Nghĩa Hành	TT YT Sơn Hà	TT YT Sơn Tây	BV Sơn Tịnh	BV Thanh phổ	TT YT Tây Trà	TTYT Trà Bồng	TTYT Tư Nghĩa	BV Sản Nhi	BX Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TYT Đoàn	TYT CTY Đường	TYT CTY May 28	PK Minh Quang	BV ĐK TN Phúc Hưng	BX CA tỉnh
1	35 000						100		2 000	20 000	8 000	2 500	500	15 000	20 000	1 000		40 000	3 000	200	10 000								8 000	
2	7 000								100		20			0		0	100				50		500						160	
3					1 000				-	4 000	1 500			0	10 000	0	2 000	9 500			2 000			4 000					0	1 600
4	600						5	30	-		5 500	30	100	0	150	10		2 500	300		500		60	10					400	
5	2 000								-	100	500			0		0		1 000			300								2 000	
6	25 000					10 000			1 500	10 000				0		0			30 000	0		12 000	10 500						0	
7									3 000	100000	40 000			2 000		0			10000			80000								
8	40 000								-	10 000	4 000			0		0	5 000					8 000					0		4 000	
9	3 000				2 000				-		20 000			3 000		0												7 000		
10	100								-					0		0							30							
11											500																		600	
12	10 000					5 000				3000	7 000				4 000	2000		5 000				8000	18 600							
13	1 500										500											8000								
14	6 000					5 000				3000	10 000				2 000	0		4 000				8000	70 000							
15	15 000										3 000												5 500							
16										100000	50 000			50 000		0		10 000				40000	40 000							
17											750			192				100				4000								
18	180 000									70000	25 000		600	400	30 000							40000	100							
19	40 000					3 000	400000	1 000	500	10 000	4 000	300	700	10 000	300	700	100	2 400		100	400	16 000	1 500						6 000	
20	3 000								2 000	1 000	400		2 000	2 000	2 000	0	5 000	1 000	1 500	2 000	2 000			100					6 000	
21	4 000								-	10	700	10		40		10		20	10		20		200						64	
22	350								20	60	300	70		110	10	20	50	120	5	100	30		500						200	
23	200 000					500	100	5 000	10 000	250.000		50.000	2.000	191.183	200.000	0	300	260.000	300 000		5.000		1 000	8.000			2.000		100 000	2.000
24	30 000							500	-		30 000	50.000	2 000	10 125	50 000	20.000			300.000		5.000				3 000				20.000	
25	20 000								-		1 000			53		0													520	
26		2 000				300			50	100		20		54		0													1.800	
27									-		500			0		0							200							
28	5 000								-		700			200		0						4.000							40	
29	2 000								-					0		0													40	
30	10 000								-	0				0		0							1 000						0	
31	800								-		1 500			200	121	0													320	

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19/ 02 / 2021

STT	BV tỉnh	TT KSBT	TT Mắt	TT Phong - Da Liễu	TT Nội tiết	BV Lao và BP	BV Tâm Thần	BV YHCT	TT YT Ba Tơ	TT YT Bình Sơn	BV ĐK KV ĐTT	TT YT QDV Lệ Sơn	TT YT Minh Long	TT YT Mộ Đức	TT YT Nghĩa Hành	TT YT Sơn Hà	TT YT Sơn Tây	BV Sơn Tịnh	BV Thành phố	TT YT Tây Trà	TTYT Trà Bồng	TTYT Tư Nghĩa	BV Sản Nhi	BX Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TYT Đoàn	TYT CTY Đường	TYT CTY May 28	PK Minh Quang	BV ĐK TN Phúc Hưng	BX CA tỉnh
32	600		400						-					0		0														
33	60 000					200	10		1 000	400	2 000	600		300	1 500	0	200	400	20	100	400		2 000						1 200	
34										50000				3 000				15 000				20000	100							
35										20000				5 000								20000	100							
36	7 000								-		1 000			308		0	20						300						64	
37									-		2 000			0		0														
38																0							2 100							
39									-					0		0					500									
40	5 000										300												350							
41																							600							
42											1 000							20 000	10000											
43														200					10000											
44	900								-					0		0														
45									-	1 000	200			0	40	20	50	20					4 600						1 000	
46	6 000								-	50	800			58		0	100	100					2 500						800	
47	100 000				50 000	4 000		2 000	-	10.000	30.000		10.000	50 000		3 000	3 000	42 000	300 000	2 000	10 000	240 000	1 000	3 200					80 000	
48	11.000					1.000		500	1.000	5 000		5,000	2.000	0		0	1.000						1 500							
49	200								-					0		0														
50									-		9 000			0		0	50	10	30		50		50						0	
51	2.000								-		50			0		0														
52									-		8 000			400	1.000	500	3.000	4 300	5 000		2 000		1 000						1 200	
53	100 000					5 000		2.000	-	150 000				0		0	5 000	100 000				240 000	6.000							
54	1.000								-		10			0		0														
55									-	2.500		800		0		0	200	3 000	2.000	1.000	2 000		10 000						2 000	
56	800					300			-	100	750	100		30		150	100	50	100	10			1 500						400	
57									20		25	5		20		0													200	
58									-			20		100		0						100							1 000	
59									-		16 000			300		0			2 000			400	25 000						6 000	
60									-					0		0							25 000							
61	20.000																													
62	6 000		300	500					-					0		0														

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 13 / 02 / 2024

STT	BV tỉnh	TT KSBT	TT Mắt	TT Phong - Da Liễu	TT Nội tiết	BV Lao và BP	BV Tâm Thần	BV YHCT	TT YT Ba Tơ	TT YT Bình Sơn	BV ĐK KV ĐTT	TT YT QĐY Lệ Sơn	TT YT Minh Long	TT YT Mộ Đức	TT YT Nghĩa Hành	TT YT Sơn Hà	TT YT Sơn Tây	BV Sơn Tịnh	BV Thành phố	TT YT Tây Trà	TTYT Trà Bồng	TTYT Tư Nghĩa	BV San Nhi	BX Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TYT Duxan	TYT CTY Dung	TYT CTY May 28	PK Minh Quang	BV ĐK TN Phúc Hưng	BX CA tỉnh
63	40.000					25.000			1.000	20.000	1.000			9 785		700	500	1 000	4 000	600	3 000	24 000								
64						25.000			-	20 000	1.500		1.000	2 200	2.500	0	50	1.000		400	2.000		15 000							2 000	
65									5					0		0														40	
66	300								-					0		0														32	
67	20								-		100	10		100		0	100	75											200	
68	17 000									5000				1 000																
69																						30000								
70							12000		-					0		0												0			
71	2 400		1.000						-		200			125		0		3.000		0			200							
72	20 000					10 000		500	6.000	150.000	150.000	1 000	5 000	20.000	150.000	30.000	15.000	180 000	50.000		30.000	80 000						10 000	30.000	
73					1.000				-		15.000	3.000		5 000		0		57.000			5.000									
74							1500		-					0		0						40	200							0	
75									-					0		0							3 000								
76	20								-					600		0		500			500		1 000								[illegible]
77									-	10 000				2.000		0		4.000	10.000										0	
78						5 000				100000	40 000					0		10 000											4000	
79	20 000								-	2 000				0		0							20.000							0	
80	500					500			-	4 000				50		0							200							0	
81	10 000										500												650							800	
82	10.000								-	2.500	2.000			1 000	4 000	0		3.000			2 000	12.000	10.000							16.000	
83											1 500																			4000	
84	30 000					25 000				3000	7 000	1000		2.500	6 000	0		5 000					15.000							2000	
85	60.000					10 000				3000	10.000			1 000	2 000	0		4.000			2000		44.000							2000	
86	20 000					2.000					1.000																			1200	
87																5000		10 000					1 400								
88										100000				50.000		5000		30 000						SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI							
89										1000	500	1000	2000	252										ĐÃ THẨM ĐỊNH						2400	
90	20.000										750	100		200																	
91	170 000									70000	15 000			400				5.000	24000			40000		Ngày 19 / 02 / 2021					4000	
92	15 400								-					0		0															
93	100		100						-					0		0															
94	500								-					2 000		0														0	
95																							20								
96															123								10								

STT	BV tỉnh	TT KSBT	TT Mắt	TT Phong - Da Liễu	TT Nội tiết	BV Lao và BP	BV Tâm Thần	BV YHCT	TT YT Ba Tơ	TT YT Bình Sơn	BV ĐK KV ĐTT	TT YT QDV Lý Sơn	TT YT Minh Long	TT YT Mộ Đức	TT YT Nghĩa Hành	TT YT Sơn Hà	TT YT Sơn Tây	BV Sơn Tịnh	BV Thành phố	TT YT Tây Trà	TTYT Trà Bồng	TTYT Tư Nghĩa	BV Sản Nhi	BX Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TYT Đoàn	TYT CTY Dung	TYT CTY May 28	PK Minh Quang	BV ĐK TN Phúc Hưng	BX CA tỉnh
97							50000		-					[illegible]		0													2 000	
98										50000	15 000			3 000				51 000				20000								
99	40.000									38000	20 000											20000								
100	5.000								-		1 700			0		0	20												40	
101	3.000															0							1 400							
102	6.400								-					0		0														2 000
103	10.000					1 000																	500							
104									-					0		0		100 000	60.000		10 000								0	
105	50.000					1 500	500	3 000	-	200 000	100 000	30 000		100.000	140 000	0		200 000	400 000	15 000	5 000							30.000		
106	10 000								5 000	5 000	100			1.000	1 000	0	3.000	1.500	1 000		500	8 000							3 000	
107	500																						600							
108						100 000					80.000	25.000		0		0		100 000	150 000		8 000	240.000						25 000		
109		10 000					90 000			-	500 000				0		0	30.000	160 000	30.000	10 000	30.000			6 400				10 000	30 000	4.000
110	23 000										2 000											4000								
111	10.000						1.000			-	1 500	300	200	300	200	0	100	1 000	100	200	400		4.000							600	
112	25 000										20000							10.000												
113	100 000																	8 (0a)												
114																		20 000												
115	30.000									5000				1 000				20.000				40000								
116							5.000			-	1 000			0		0		400											800	
117	30 000	20.000						2000		45 000	200 000	65 000	20 000	15 000	150 000		100 000		60.000	100.000		30.000	120.000	2 000	8 000			4.000	20.000	20 000	
118											15000	10 000	4000		20.000	20 000	12000		11.000					15.400							
119											70000				2 000	110 000	5000		47 000	10000											
120							1 000			10 000		1 000		10 000	0		5 000		20.000			5 000	16 000	10 000							
121												20.000					5000		10.000	5000				5 600					4000		
122	100 000										80000	50 000	6000		100.000	72.000	5000		70 000	20000				30 000					15000		
123	100 000														1.400					19000											
124	20.000								1 000			1 500			0		0						24.000							0	
125	5.000					100.000				-	300 000	220 000			240.000	30 000	0		40.000	100 000									43.750	0	20.000
126	74.000														10 000				100.000												
127						50 000				-	100 000	80 000			0	124	0														

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Ngày 19/10/2021

STT	BV tỉnh	TT KSBT	TT Mắt	TT Phong - Da Liễu	TT Nội tiết	BV Lao và BP	BV Tâm Thần	BV YHCT	TT YT Ba Tơ	TT YT Bình Sơn	BV ĐK KV ĐTT	TT YT QDV Lý Sơn	TT YT Minh Long	TT YT Mộ Đức	TT YT Nghĩa Hành	TT YT Sơn Hà	TT YT Sơn Tây	BV Sơn Tịnh	BV Thành phố	TT YT Tây Trà	TTYT Trà Bồng	TTYT Tư Nghĩa	BV Sản Nhi	BX Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TYT Docsan	TYT CTY Đường	TYT CTY May 28	PK Minh Quang	BV ĐK TN Phục Hưng	BX CA tỉnh
128	40.000					1.000			-		4.000			50.000		0												25.000		
129	120.000	10.000						2.000	10.000	400.000	350.000	6.000	10.000	605.503	380.000	400		560.000	500.000		70.000			8.000			10.000	50.000	60.000	
130	3.600					1.000			-	700	1.100	50	60	50	270	10	150	140	84	50	180	200							360	70
131	50.000								2.000	4.000	3.000			5.000	10.000	2.500		10.000	40.000		1.000			4.000				4.000	20.000	
132	10.000	5.000							-					0		25.000		10.000			6.000		5.000	16.000		5.525	4.000		0	2.000
133	70.000					10.000		1.000	30.000		1.200			5.000		0	100.000	70.000	60.000				6.000	8.000			1.600	20.000	20.000	4.000
134							400	20.000	-	200.000	150.000	3.000		120.000		20.000		58.000			20.000			12.000				30.000		9.600
135									-	30.000				0		0		8.000												
136										70000	10.000	4000	8000	21.000		0		11.000			16000		10.200						8000	
137	40.000					10.000				100000	45.000		6000	3.000		0		40.000			30000								6000	
138	2.000								-		800		1.000	0		0		80.000											0	
139	500	SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI							-					0		0														
140	10.000						40000		-					0		0														
141	5.000	CA THÀNH ĐỊNH					800		15.000		10.000	20.000	10.000	0	180.000	13.000		187.000	70.000	20.000	20.000				6.000	20.000				
142									50.000	350.000	25.000	10.000	10.000	105.000	50.000	80.000	10.000	200.000			10.000	120.000								
143	25.000	Ngày 16/02/2021																					650							
144						1.000			-			20.000		0		0	5.000	32.000			10.000								10.000	
145											1.500																		10000	
146	20.000					30.000				1000	6.000	1000		4.500		6000		2.000					4.000						4000	
147																													36000	
148	80.000					10.000				1000	6.000		6000	1.000		0		2.000					10.000						8000	
149	15.000					5.000					1.000								200				5.500						2400	
150	15.000								10.000		20.000	6000				5000		10.000			20000		7.000						4000	
151	200.000									120000	50.000	6000	6000	100.000	144.000	5000		76.000			40000		30.000						15000	
152										1000	500	1000		252															1200	
153		10.000							30.000					0		0	60.000	180.000												
154	60.000	12.000					2000	1.000	-	150.000	55.000	5.000	5.000	20.035	100.000	20.000	40.000	60.000	85.000	3.000	10.000			8.000	4.000	3.788	2.000	37.500	30.000	2.000
155	30.000										750	100		300	0														1800	
156	300.000									70000	15.000			1.600	40.000			15.000	24000			40000								16000	
157	500						1000		-					0		0	200												320	
158	1.000								-					0		0														
159	105.000	10.000					200	15.000	120.000	600.000	125.000	40.000		247.140	300.000	180.000	200.000	238.000	400.000	40.000	5.000					23.125	6.000	25.000	100.000	
160						500.000			-		600.000	30.000	50.000	545.878	200.000	80.000		520.000	200.000	0	5.000				25.000	23.125	10.000	18.750	100.000	4.000
161	9.000				1.000			500	10.000	30.000	15.000	10.000	2.000	23.483	20.000	2.000	10.000	45.800	20.000		8.000	24.000		9.600				10.000	12.000	4.000

STT	BV tỉnh	TT KSBT	TT Mắt	TT Phong - Da Liễu	TT Nội tiết	BV Lao và BP	BV Tâm Thần	BV YHCT	TT YT Ba Tơ	TT YT Bình Sơn	BV ĐK KV ĐTT	TT YT QĐV Lý Sơn	TT YT Minh Long	TT YT Mộ Đức	TT YT Nghĩa Hành	TT YT Sơn Hà	TT YT Sơn Tây	BV Sơn Tịnh	BV Thành phố	TT YT Tây Trà	TTYT Trà Bồng	TTYT Tư Nghĩa	BV Sản Nhi	BX Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TYT Dunsan	TYT CTY Dương	TYT CTY May 28	PK Minh Quang	BV ĐK TN Phúc Hưng	BX CA tỉnh
162		0	4.000				100		9.000					0		0	1.000	6.000	700	600	4.000						100		10.000	NK
163									-					0		0													3.000	
164	72.000			50.000					70.000	700.000	800.000	300.000	30.000	192.870	300.000	140.000	120.000	220.000	600.000	150.000	80.000	240.000	90.000			5.718	8.000	12.500		1.000
165									-					0		0	100.000													
166	17.000					1.300	900000	1.000	-	10.000	2.000			2.313		800	100	2.000		100	400		560						3.000	
167	5.000	20.000				4.000			-		41.000			250		60.000	160.000	20.000		20.000	20.000				4.000	3.600	6.000	81.250	0	
168	300								-		1.000			0		0		300		500	300			100					1.000	
169	18.000								-	2.500	1.000		500	100	3.000	1.000	200	5.300	5.000	100	200		300						4.000	
170									60.000		700	5.000	1.600	5.400		0					5.000	36.000	4.000	4.000					4.000	
171	7.000	8.000							-	3.000	13.800			815	1.000	0	20.000	20.000		500	2.000		5.000					18.750	0	800
172	30.000				10.000			500	-		90.000			5.000		30.000					5.000							30.000		
173									-	500				0		0							1.500					5.000		
174									5.000					0		0		4.000												
175	1.000								-					0		0													80	
176	10.000								-		1.500			0		0						24.000							2.000	
177	200.000										10.000			15.000				100.000												
178	94.000									20000	20.000							13.000												
179									-					0		0			150.000			40.000							0	
180		800							-					6.035	500	500		600					2.000						600	
181				10.000					-	18.000	16.000	3.000		2.500	30.000	0	5.000	20.000	5.000		1.000			200				5.000	3.000	200
182	8.380								-		500			0		0							500						80	
183	13.100								1.500	10.000	1.300			2.000		0		3.000					500						800	
184	3.600															0													200	
185	3.000													300																
186	500																													
187	36.000					3.000			200				600	1.000	3.000	0							1.200						2.000	
188									-	6.500	800		2.000	0		400	500		300				3.000						2.000	
189	15.000					1.000					200																		800	
190									-					0		0	10.000	4.000	50.000	5.000	4.000				5.000					1.200
191	7.600								-					0		0			200				50						200	
192									-					0	50.000	0			20.000											

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 15 / 02 / 2021

STT	BV tỉnh	TT KSBT	TT Mắt	TT Phong - Da Liễu	TT Nội tiết	BV Lao và BP	BV Tâm Thần	BV YHCT	TT YT Ba Tơ	TT YT Bình Sơn	BV ĐK KV ĐTT	TT YT QDV Lý Sơn	TT YT Minh Long	TT YT Mộ Đức	TT YT Nghĩa Hành	TT YT Sơn Hà	TT YT Sơn Tây	BV Sơn Tịnh	BV Thành phố	TT YT Tây Trà	TTYT Trà Bồng	TTYT Tư Nghĩa	BV Sản Nhi	BX Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TYT Ducnam	TYT CTY Dương	TYT CTY May 28	PK Minh Quang	BV ĐK TN Phúc Hưng	BX CA tỉnh
193	70.000							5.000	67.000	550.000	100.000	40.000	60.000	257.393	200.000	40.000	5.000	150.000	100.000	10.000	100.000	120.000	2.000						100.000	
194	1.000																													
195											500																		200	
196									-		2.000			0	100.000	30.000														
197	40.000					2.500			2.000	250.000	2.000		7.000	16.050	100.000	20.000		251.000			5.000									
198	30.000								-		4.000	1.000		263		0						8.000	2.500						1.000	
199															150.000															
200								1.000	-	95.000	75.000	8.000	10.000	988	30.000	2.000	10.000	129.200	35.000	5.000	10.000				2.000		3.000	1.250	10.000	
201	20.000								-					0		0							2.000							
202	1.000					200	20	200	800	2.000	1.000	100		133	150	500	1.000	500	1.000		300		2.000							20
203									-					2.673		0														
204	1.500		400				100	50	3.000	3.000	200	500	500	0	500	500	5.000	3.000	400	500	100	1.200	500	400					1.000	200
205	300								-		3.000			0		0	1.000						6.000						200	
206	300			2.000					-					0		0														
207									-	4.000	1.500	1.000		500		500	500	400		150			5.000						320	
208	200.000					1.000	500	1.000	-	150.000	3.000			0		0	10.000				10.000									2.000
209	195.000	10.000					6000	3.000	20.000	500.000	670.000			600.328	450.000	30.000		200.000	50.000	20.000	30.000						5.000	60.000		
210									-					0		0					5.000					4.000				
211	500								-					0		0														
212	4.000				30.000		600		-	500	1.000	100	300	100		0	300	30.000			1.000		500	200				1.000	3.000	100
213	500				100.000				-					0		0							100						1.000	
214									-					0		0		2.000												
215	500			SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI										0		0														2.000	
216	2.000										1.000																			
217	52.000			ĐÃ THẨM ĐỊNH							8.000				100.000			15.700												
218	200.000																	7.800											16000	
219				Ngày 19 / 02 / 2024											70.000															
220									-		2.000			0		0		10.000	40.000		5.000									
221				200					-					0		0				100	200								0	
222									-	100.000	-			40.000		0								4.000		6.675				2.000
223	230.000			20.000		40.000	8000		-					5.000	127	0			20.000				3.000					35.000		

STT	BV tỉnh	TT KSBT	TT Mắt	TT Phong - Da Liễu	TT Nội tiết	BV Lao và BP	BV Tâm Thần	BV YHCT	TT YT Ba Tơ	TT YT Bình Sơn	BV ĐK KV ĐTT	TT YT QDV Lý Sơn	TT YT Minh Long	TT YT Mộ Đức	TT YT Nghĩa Hành	TT YT Sơn Hà	TT YT Sơn Tây	BV Sơn Tịnh	BV Thành phố	TT YT Tây Trà	TTYT Trà Bồng	TTYT Tư Nghĩa	BV Sản Nhi	BX Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TYT Đoàn	TYT CTY Đường	TYT CTY May 28	PK Minh Quang	BV ĐK TN Phúc Hưng	BX CA tỉnh
224	70.000							200			4.500			0	4.000	0			9.500											
225	1.000					4.000								0		0										4.000		37.500		
226										10000																			8000	
227	100.000									5000			2000	6.000				10.000	30000										12000	
228	1.000										200			0		0														
229														400		0	200				500	400	1.000						1.000	
230											10			0		0														
231	5500	0	0	0	0	800	0	0	0	0	50	0	0	68	0	0	0	0	0	0	0	1200	0	0	0	0	0	0	0	0
232											2.000			0		0						4.000							400	400
233	3.500													0		0													600	
234										1000				3.000		0														
235									1.000	1000			2000			0														
236									5.000							0														
237									1.000												4000									
238						1.500				10.000	2.000	300		0	300	500	100	2.000		50	400									
239	2.000										500	10		0		0			10		20								80	
240	8.000										4.950			976		0						8.000							160	
241	30													0		0		30											120	
242	2.200						4000							100		0													800	
243														5.500																
244	600		2.000											0		0													120	
245			200											0		0														
246	50									10	10	5		10		0							200						800	
247	120.000										7.500			0		0														
248						500					2.000			5.000		0		100.000			5.000									
249														0		0													320	
250	1.250													0		0														
251											50			0		0														
252	2.500		200								50			0		0			1.000	100	200									
253			100											0		0														
254	100													0		0														
255	200													0		0							100						0	
256	6.400													0	128	0														

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
SỔ THẨM ĐỊNH
Ngày 19 / 02 / 2021

STT	BV tỉnh	TT KSBT	TT Mắt	TT Phong - Da Liễu	TT Nội tiết	BV Lao và BP	BV Tâm Thần	BV YHCT	TT YT Ba Tơ	TT YT Bình Sơn	BV ĐK KV ĐTT	TT YT QDV Lý Sơn	TT YT Minh Long	TT YT Mộ Đức	TT YT Nghĩa Hành	TT YT Sơn Hà	TT YT Sơn Tây	BV Sơn Tịnh	BV Thành phố	TT YT Tây Trà	TTYT Trà Bồng	TTYT Tư Nghĩa	BV Sản Nhi	BX Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TYT Đức Lân	TYT CTY Đường	TYT CTY May 28	PK Minh Quang	BV ĐK TN Phúc Hưng	BX CA tỉnh
257	800					200			50	100	1 000	100	30	30		150	100	50		10			500						400	
258									-		25	5		20		0													200	
259	1 900								-		50			0		0														
260	30								-					0		0													16	
261									-	200 000	-			10 000		0			250 000											
262							12000		-					0		0														
263				30					-					0		0														
264										5000																				
265														1.900																
266	40.000					6.000			27.000	30.000	18.000	20.000	14.000	1 500		10 000	7.000	25 000		5.000	20 000	20.000	500						10 [illegible]	
267	25.000								-					0		0														
268	1.000					20 000			5.000	200	60.000			0		0	1.000	5 000	5 000			4 000								400
269								131.250	6 000			2 000	4.000	0		500	2.000	6 000	30 000	4 000	1.000	4.800		40					3 [illegible]	

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19.../02.../2024

Phụ lục IV. Danh sách và địa chỉ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh có dự trù thuốc đấu thầu

TT	TÊN BỆNH VIỆN	ĐỊA CHỈ
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Đường Lê Hữu Trác, Tp. Quảng Ngãi
2	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi tỉnh	Hoàng Văn Thụ nối dài, P. Quảng Phú
3	Bệnh viện Tâm thần tỉnh	Phường Nghĩa Lộ, Tp. Quảng Ngãi
4	Bệnh viện YHCT tỉnh	184 Hùng Vương, Tp. Quảng Ngãi
5	Bệnh viện Sản – Nhi Quảng Ngãi	184 Hùng Vương, Tp. Quảng Ngãi
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Đường Bùi Thị Xuân, Tp. Quảng Ngãi
7	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Tổ dân phố 4, TT. Châu Ổ, Bình Sơn
8	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Tịnh Ấn Tây, huyện Sơn Tịnh
9	Trung tâm Y tế Tp. Quảng Ngãi	444 Nguyễn Du, Tp. Quảng Ngãi
10	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Khối 1, TT La Hà, huyện Tư Nghĩa
11	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	TT. Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành
12	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Phước Thịnh, Đức Thạnh, Mộ Đức
13	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Thị xã Đức Phổ
14	Trung tâm y tế Quân dân Y Lý Sơn	Thôn Đông, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn
15	Trung tâm y tế huyện Sơn Hà	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà
16	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây
17	Trung tâm y tế huyện Minh Long	Thôn 2, Long Hiệp, huyện Minh Long
18	Trung tâm y tế huyện Ba Tơ	Thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ
19	Trung tâm Phong – Da liễu	Đường Bùi Thị Xuân, Tp. Quảng Ngãi
20	Trung tâm Nội tiết	477 Quang Trung, Tp. Quảng Ngãi
21	Trung tâm Mắt	10 Nguyễn Trãi, Tp. Quảng Ngãi
22	Trung tâm Y tế huyện Tây Trà	Xã Trà Phong- huyện Tây Trà
23	Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng	TT Trà Xuân- huyện Trà Bồng
24	Trạm y tế Công ty CP Đường Quảng Ngãi	02 Nguyễn Chí Thanh, Tp. Quảng Ngãi
25	Trạm y tế Công ty CP 28 Quảng Ngãi	121 Lê Trung Đình, Tp. Quảng Ngãi,
26	Phòng khám đa khoa Minh Quang	398-400 Quang Trung, Tp. Quảng Ngãi

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 19.../02.../2021.

TT	TÊN BỆNH VIỆN	ĐỊA CHỈ
27	Trạm y tế - Công ty TNHH Công nghiệp nặng DOOSAN Việt Nam	Khu Kinh tế Dung Quất, Bình Thuận, Bình Sơn, Quảng Ngãi
28	Bệnh viện đa khoa Tư nhân Phúc Hưng	Số 06 Cao Bá Quát, Tp. Quảng Ngãi
29	Bệnh xá Công an tỉnh Quảng Ngãi	Số 03 Trương Định, Tp. Quảng Ngãi
30	Bệnh xá Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	Số 303 Hùng Vương, Tp. Quảng Ngãi